TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1655/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý 2 năm 2026 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/07/2026 tại website http://www.pvgas.com.vn, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- NĐDPV Bùi Minh Tiến;
- HĐQT TCT;
- PTGĐ PT Ban TGĐ;
- PTGĐ N.C.Luận;
- Ban KS;
- NPT KTNB;
- Các Ban: TC, KT, KSNB;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Thị Phương Anh

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 18:27:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.3131

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Văn bản này được xác th

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
Số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**73.333.212.415.958**	**63.252.590.248.684**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**8.753.388.053.382**	**4.994.571.701.559**
1.Tiền	111		2.748.963.395.852	394.571.701.559
2.Các khoản tương đương tiền	112		6.004.424.657.530	4.600.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4	**32.783.662.333.878**	**31.564.871.326.330**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		32.783.662.333.878	31.564.871.326.330
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.117.163.019.729**	**22.353.223.767.096**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	18.251.042.244.357	17.917.188.342.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		200.827.862.280	43.023.056.012
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	10.772.873.005.397	6.993.341.968.364
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.107.580.092.305)	(2.600.329.599.920)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**4.242.207.565.035**	**3.666.069.027.467**
1.Hàng tồn kho	141		4.730.876.390.575	3.823.402.919.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(488.668.825.540)	(157.333.891.897)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**436.791.443.934**	**673.854.426.232**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	11.798.754.947	26.909.177.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		341.703.180.026	549.793.652.936
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	9	83.289.508.961	97.151.595.319
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	**200**		**24.160.322.041.908**	**23.838.030.394.952**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**128.899.534.461**	**1.094.029.177.964**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		58.008.877.498	66.106.076.719
2. Phải thu dài hạn khác	215		70.890.656.963	1.027.923.101.245
II. Tài sản cố định	**220**		**13.386.236.656.431**	**14.383.145.342.155**
1.TSCĐ hữu hình	221	11	13.081.454.520.607	14.069.739.585.913
- Nguyên giá	222		60.121.692.319.329	60.117.249.583.817
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.040.237.798.722)	(46.047.509.997.904)
2. TSCĐ vô hình	227	12	304.782.135.824	313.405.756.242
- Nguyên giá	228		582.079.697.309	582.079.697.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(277.297.561.485)	(268.673.941.067)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.171.499.224.084**	**2.526.792.809.626**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	5.171.499.224.084	2.526.792.809.626
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**3.012.855.728.451**	**3.012.855.728.451**
1. Đầu tư vào công ty con	261	14	3.756.037.870.394	3.756.037.870.394
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.027.642.141.943)	(1.027.642.141.943)
V.Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.460.830.898.481**	**2.821.207.336.756**
1.Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	2.460.830.898.481	2.821.207.336.756
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**280**		**97.493.534.457.866**	**87.090.620.643.636**

Văn bản này được xác th

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	**300**		**29.280.184.825.603**	**21.104.040.391.460**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**24.733.090.004.068**	**16.255.303.608.087**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	9.120.266.790.359	8.988.926.433.372
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		184.275.402.692	68.969.142.545
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.033.113.532.341	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	1.555.190.988.845	983.890.469.509
4. Phải trả người lao động	315		870.951.683.015	383.749.060.978
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	5.172.032.791.604	4.198.126.625.107
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		9.914.213.759	23.719.432.724
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	137.660.884.963	122.145.261.002
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	779.251.532.366	779.051.532.366
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		870.432.184.124	706.725.650.484
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**4.547.094.821.535**	**4.848.736.783.373**
1. Phải trả dài hạn khác	338		17.420.345.278	15.113.055.912
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	1.083.480.183.387	1.473.205.949.570
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		3.209.371.140.641	3.123.544.625.662
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		236.823.152.229	236.873.152.229
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	**400**		**68.213.349.632.263**	**65.986.580.252.176**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000	24.129.497.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*24.129.497.560.000*	*24.129.497.560.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.Thặng dư vốn	412		246.727.266	246.727.266
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.417.955.300.294	29.047.840.956.831
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.665.650.044.703	12.808.995.008.079
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*3.228.042.048.997*	*1.763.033.614.253*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*8.437.607.995.706*	*11.045.961.393.826*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**97.493.534.457.866**	**87.090.620.643.636**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN

Văn bản này được xác th

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2026

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	39.956.052.587.186	27.458.599.226.926	70.643.319.639.721	51.803.118.171.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		39.956.052.587.186	27.458.599.226.926	70.643.319.639.721	51.803.118.171.510
4. Giá vốn hàng bán	11	26	32.961.587.937.118	22.972.600.392.038	59.693.510.232.826	43.566.625.402.554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.994.464.650.068	4.485.998.834.888	10.949.809.406.895	8.236.492.768.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	363.389.560.009	411.808.885.329	738.869.228.602	747.456.175.259
7. Chi phí tài chính	22	28	72.948.500.649	90.586.401.475	173.914.584.047	201.378.170.243
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		39.047.672.955	48.382.169.448	77.381.565.742	98.531.002.987
8. Chi phí bán hàng	25	29	300.401.756.895	375.271.971.341	641.277.467.314	757.917.250.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(107.135.330.330)	(1.377.605.246.297)	200.057.579.222	(1.139.105.144.131)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		7.091.639.282.863	5.809.554.593.698	10.673.429.004.914	9.163.758.667.903
11. Thu nhập khác	31	32	2.345.721.742	6.038.288.120	3.024.862.696	29.828.907.491
12. Chi phí khác	32	33	1.121.068.100	1.900.301.838	1.212.881.551	8.840.909.245
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.224.653.642	4.137.986.282	1.811.981.145	20.987.998.246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.092.863.936.505	5.813.692.579.980	10.675.240.986.059	9.184.746.666.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.415.493.277.314	1.141.826.214.735	2.145.027.740.353	1.804.466.615.514
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.677.370.659.191	4.671.866.365.245	8.530.213.245.706	7.380.280.050.635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.314	1.954	3.497	3.110

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Văn bản này được xác th

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**10.675.240.986.059**	**9.184.746.666.149**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.000.752.847.420	1.346.124.016.548
Các khoản dự phòng	03	(75.588.058.993)	(1.544.593.107.985)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.301.613.326)	(22.328.125.793)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(666.297.104.411)	(564.676.981.980)
Chi phí đi vay	06	77.381.565.742	98.531.002.987
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**11.000.188.622.491**	**8.497.803.469.926**
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(4.447.595.342.121)	766.615.397.671
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(907.473.471.211)	1.510.250.247.165
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	1.823.668.715.157	278.097.836.130
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	375.486.861.305	233.454.518.839
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(77.519.649.856)	(101.412.085.601)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.635.685.540.838)	(1.524.145.809.944)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(50.573.826.198)	(194.603.948.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**6.080.496.368.729**	**9.466.059.625.593**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.741.223.339.017)	(992.088.993.239)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.563.097.349.880)	(17.851.435.570.619)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.344.306.342.332	14.260.345.624.469
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.167.798.761)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.016.472.986.902	369.025.461.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.943.541.359.663)**	**(4.224.321.276.516)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(389.525.766.183)	(389.525.766.183)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(389.525.766.183)**	**(389.525.766.183)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**3.747.429.242.883**	**4.852.212.582.894**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.994.571.701.559**	**3.555.225.811.429**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	11.387.108.940	(821.425.529)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**8.753.388.053.382**	**8.406.616.968.794**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Văn bản này được xác th

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 10 tháng 01 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ đồng. Trong tháng 9 năm 2025 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 23.426,7 tỷ đồng lên 24.129,5 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "GAS" từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG và Condesate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, LPG và Condensate; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sữa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Văn bản này được xác th

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 Tổng Công ty có 8 công ty con và 2 công ty liên kết, và tại 31 tháng 12 năm 2025 có 8 công ty con và 2 công ty liên kết, như được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2026		2025	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh kho cảng	61,00	61,00	61,00	61,00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

Văn bản này được xác th

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc) như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Chi nhánh Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu (*)	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Bắc Bộ	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Logistics (**)	Thành phố Hồ Chí Minh

(*) Ngày 21/11/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 1265/QĐ-KVN về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu.
(**) Ngày 14/4/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 430/QĐ-KVN về việc thành lập chi nhánh Logistics. Văn phòng đặt tại 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, TP.HCM. Chi nhánh bắt đầu hoạt động từ ngày 01/12/2025.
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có 1.348 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.355 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Văn bản này được xác th

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi

Văn bản này được xác th

nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Văn bản này được xác th

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua hoặc xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 13 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Văn bản này được xác th

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán tại Thuyết minh số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Văn bản này được xác th

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí được trích lập theo Kế hoạch thu dọn của từng công trình khí được Bộ Công thương phê duyệt.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2023/TT-BKHCN của Bộ Khoa Học và Công Nghệ ngày 30 tháng 6 năm 2023. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích lập tối đa 10% của thu nhập chịu thuế TNDN trong năm tài chính để hình thành quỹ.

Văn bản này được xác th

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Văn bản này được xác th

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ

Văn bản này được xác th

thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm tài chính.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

Văn bản này được xác th

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	1.942.030.029	1.224.982.713
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.747.021.365.823	393.346.718.846
- Các khoản tương đương tiền (i)	6.004.424.657.530	4.600.000.000.000
Cộng :	**8.753.388.053.382**	**4.994.571.701.559**
	-	-

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

* Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn:

+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	*1.036.446.120.026*	*78.525.511.436*
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	*1.386.110.916.760*	*238.151.130.586*
+ Các ngân hàng khác	*324.464.329.037*	*76.670.076.824*
Cộng tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	*2.747.021.365.823*	*393.346.718.846*

* Số dư tương đương tiền theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tương đương tiền:

+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*1.600.208.219.176*	*1.400.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	*1.500.923.972.602*	*1.100.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	*1.100.871.917.808*	*900.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	*1.000.130.136.985*	*1.000.000.000.000*
+ Các ngân hàng khác	*802.290.410.959*	*200.000.000.000*
Cộng các khoản tương đương tiền:	*6.004.424.657.530*	*4.600.000.000.000*

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii):	32.783.662.333.878	32.783.662.333.878	31.564.871.326.330	31.564.871.326.330
Cộng :	**32.783.662.333.878**	**32.783.662.333.878**	**31.564.871.326.330**	**31.564.871.326.330**

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .

* Chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

+ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	*6.495.967.397.259*	*6.495.967.397.259*	*6.700.000.000.000*	*6.700.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*9.978.542.902.417*	*9.978.542.902.417*	*7.928.397.590.652*	*7.928.397.590.652*
+ Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại	*638.629.294.478*	*638.629.294.478*	*636.473.735.678*	*636.473.735.678*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*7.274.967.671.235*	*7.274.967.671.235*	*7.200.000.000.000*	*7.200.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*8.395.555.068.489*	*8.395.555.068.489*	*8.500.000.000.000*	*8.500.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
+ Các ngân hàng khác	-	-	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
Cộng:	*32.783.662.333.878*	*32.783.662.333.878*	*31.564.871.326.330*	*31.564.871.326.330*

Văn bản này được xác th

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
- Bên thứ ba (*)	8.256.795.569.369	10.070.369.277.472
- Bên liên quan (Thuyết minh 36)	9.994.246.674.988	7.846.819.065.168
	18.251.042.244.357	**17.917.188.342.640**

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát Điện 3 - CTCP	*1.861.179.786.902*	*1.807.958.015.117*
+Công ty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	*722.600.038.556*	*1.550.460.929.794*
+Công ty TNHH Gas Venus	*390.824.097.742*	*545.632.820.948*
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	*676.455.711.531*	*548.888.704.753*
+ Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol	*679.775.702.102*	*616.900.682.148*
+ Các khách hàng khác	*3.925.960.232.536*	*5.000.528.124.712*
	8.256.795.569.369	***10.070.369.277.472***
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	**(2.107.580.092.305)**	**(2.600.329.599.920)**
+ Cty CP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong)	*(56.212.500.000)*	*(56.212.500.000)*
+ Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	*(1.493.028.006.935)*	*(1.244.968.259.038)*
+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát	*-*	*(745.199.906.195)*
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	*(82.974.241.082)*	*(78.583.590.399)*
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	*(66.755.500.521)*	*(66.755.500.521)*
+ Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe)	*(390.000.000.000)*	*(390.000.000.000)*
+ Các khách hàng khác	*(18.609.843.767)*	*(18.609.843.767)*

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
- Dự thu tiền bán khí và vận chuyển khí	10.109.923.126.321	5.968.883.403.979
- Phải thu tiền bảo lãnh (*)	390.000.000.000	390.000.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	350.133.382.491
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác	216.737.379.076	228.112.681.894
Cộng :	**10.772.873.005.397**	**6.993.341.968.364**

(*) Số dư này thể hiện khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN – TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE") từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.

Văn bản này được xác th

7. NỢ XẤU

Đối tượng	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	390.000.000.000	-	390.000.000.000	-
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	2.511.468.424.061	1.018.440.417.126	2.323.561.761.945	1.078.593.502.907
- Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	-	-	745.199.906.195	-
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	93.508.657.842	10.534.416.760	93.898.840.627	15.315.250.228
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	-
- Các khách hàng khác	18.609.843.767	-	18.609.843.767	-
Cộng :	**3.136.554.926.191**	**1.028.974.833.886**	**3.694.238.353.055**	**1.093.908.753.135**

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	828.231.032.072	-	770.303.957.871	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	880.453.086.876	(157.333.891.897)	813.630.491.844	(157.333.891.897)
- Công cụ, dụng cụ :	1.466.703.666	-	1.077.276.671	-
- Chi phí SXKD dở dang :	14.068.254.487	-	5.023.502.087	-
- Thành phẩm :	135.679.849.142	-	109.746.968.536	-
- Hàng hóa :	2.870.977.464.332	(331.334.933.643)	2.084.517.570.695	-
- Hàng gửi đi bán :	-	-	39.103.151.660	-
Cộng :	**4.730.876.390.575**	**(488.668.825.540)**	**3.823.402.919.364**	**(157.333.891.897)**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
- Thuế giá trị gia tăng	73.149.309	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	83.208.359.652	97.037.465.093
- Các loại thuế khác	8.000.000	114.130.226
Cộng	**83.289.508.961**	**97.151.595.319**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
- Chi phí mua bảo hiểm	1.325.993.625	1.382.759.763
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	2.109.750.001	16.680.731.478
- Các khoản khác	8.363.011.321	8.845.686.736
Cộng :	**11.798.754.947**	**26.909.177.977**

Văn bản này được xác th

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Công trình khí và các thiết bị khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	**11.411.716.654.606**	**1.580.356.770.146**	**286.852.031.676**	**482.507.749.275**	**46.355.816.378.114**	**60.117.249.583.817**
Tăng trong kỳ	**190.774.183.721**	**3.975.677.493**	**2.004.222.000**	**2.152.187.001**	-	**198.906.270.215**
Mua sắm mới	418.266.000	491.625.760	2.004.222.000	2.094.419.001	-	5.008.532.761
Phân loại lại	189.807.660.426	3.370.005.183		57.768.000		193.235.433.609
Tăng khác	548.257.295	114.046.550	-	-	-	662.303.845
Giảm trong năm	-	-	-	-	**194.463.534.703**	**194.463.534.703**
Phân loại lại					193.235.433.609	193.235.433.609
Điều chỉnh và khác					1.228.101.094	1.228.101.094
Số dư tại 30/06/2026	**11.602.490.838.327**	**1.584.332.447.639**	**288.856.253.676**	**484.659.936.276**	**46.161.352.843.411**	**60.121.692.319.329**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	**5.625.977.256.306**	**1.257.469.506.836**	**224.609.818.411**	**428.246.576.746**	**38.511.206.839.605**	**46.047.509.997.904**
Tăng trong kỳ	**387.605.596.147**	**50.171.937.368**	**7.993.185.424**	**15.953.690.445**	**724.220.436.618**	**1.185.944.846.002**
Trích vào chi phí trong năm	197.797.935.721	46.801.932.185	7.993.185.424	15.914.310.870	724.220.436.618	992.727.800.818
Phân loại lại	189.807.660.426	3.370.005.183		39.379.575		193.217.045.184
Giảm trong năm	-	-	-	-	**193.217.045.184**	**193.217.045.184**
Phân loại lại					193.217.045.184	193.217.045.184
Số dư tại 30/06/2026	**6.013.582.852.453**	**1.307.641.444.204**	**232.603.003.835**	**444.200.267.191**	**39.042.210.231.039**	**47.040.237.798.722**
GTCL tại 01/01/2026	**5.785.739.398.300**	**322.887.263.310**	**62.242.213.265**	**54.261.172.529**	**7.844.609.538.509**	**14.069.739.585.913**
GTCL tại 30/06/2026	**5.588.907.985.874**	**276.691.003.435**	**56.253.249.841**	**40.459.669.085**	**7.119.142.612.372**	**13.081.454.520.607**

Văn bản này được xác th

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2026	**286.158.172.000**	**291.865.522.492**	**4.056.002.817**	**582.079.697.309**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	**286.158.172.000**	**291.865.522.492**	**4.056.002.817**	**582.079.697.309**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2026	**5.699.628.240**	**260.679.789.209**	**2.294.523.618**	**268.673.941.067**
Tăng trong kỳ	**146.703.666**	**8.181.965.546**	**294.951.206**	**8.623.620.418**
Khấu hao trong năm	146.703.666	8.181.965.546	294.951.206	8.623.620.418
Giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác				-
Số dư tại 30/06/2026	**5.846.331.906**	**268.861.754.755**	**2.589.474.824**	**277.297.561.485**
GTCL tại 01/01/2026	**280.458.543.760**	**31.185.733.283**	**1.761.479.199**	**313.405.756.242**
Số dư tại 30/06/2026	**280.311.840.094**	**23.003.767.737**	**1.466.527.993**	**304.782.135.824**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
- Chi tiết cho các công trình XDCB :	5.025.528.768.508	2.398.067.412.872
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	*4.784.535.637.308*	*2.163.649.884.580*
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	*41.927.716.816*	*35.352.113.908*
+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP	*199.065.414.384*	*199.065.414.384*
- Các công trình khác	145.970.455.576	128.725.396.754
Cộng :	**5.171.499.224.084**	**2.526.792.809.626**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

		30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	56,23%	206.166.408.900	121.082.744.100	206.166.408.900	137.500.743.300
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.137.386.250.000	837.605.785.000	1.164.883.500.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	277.846.200.000	127.902.365.221	335.016.200.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	856.093.841.936	1.858.375.690.000	856.093.841.936
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	414.741.600.000	481.819.822.512	479.606.400.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	50.174.493.649	51.000.000.000	50.174.493.649
- Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	61,00%	183.000.000.000	177.940.931.800	183.000.000.000	177.940.931.800
- Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	100,00%	10.167.798.761	10.167.798.761	10.167.798.761	10.167.798.761
Cộng :		3.756.037.870.394	3.045.433.860.246	3.756.037.870.394	3.211.383.909.446

Văn bản này được xác th

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	38.524.280.672	58.000.000.000	38.524.280.672
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	929.184.213.300	226.460.000.000	932.710.529.100
Cộng :	**284.460.000.000**	**967.708.493.972**	**284.460.000.000**	**971.234.809.772**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.
Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 19.475.719.328 VND.

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
- Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	51.446.028.939	52.838.714.807
- Chênh lệch mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	137.145.796.428	139.154.992.696
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.370.676.417	15.859.296.051
- Vỏ bình Gas	208.488.694.668	234.743.034.983
- Chi phí bảo hiểm tài sản	72.311.943.093	72.801.456.675
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	23.156.208.044	85.554.478.271
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	1.872.395.471.354	2.122.645.029.982
- Chi phí quảng cáo	-	7.875.000.000
- Chi phí khác	85.516.079.538	89.618.312.579
Cộng	**2.460.830.898.481**	**2.821.207.336.756**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba (*)	4.012.937.168.910	4.012.937.168.910	4.815.830.968.928	4.815.830.968.928
Bên liên quan (Thuyết minh 36)	5.107.329.621.449	5.107.329.621.449	4.173.095.464.444	4.173.095.464.444
Cộng:	**9.120.266.790.359**	**9.120.266.790.359**	**8.988.926.433.372**	**8.988.926.433.372**

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	*1.313.839.457.255*	*1.313.839.457.255*	*1.258.364.671.992*	*1.258.364.671.992*
+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH	-	-	*1.007.643.273.659*	*1.007.643.273.659*
+PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	*453.849.006.745*	*453.849.006.745*	*988.716.368.013*	*988.716.368.013*
+ BP Singapore Pte Limited	*379.082.979.382*	-	-	-
+ ExxonMobil LNG Asia Pacific	*269.974.150.813*	-	-	-
+ Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-3	*812.441.110.316*	-	-	-
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	*183.549.906.939*	*183.549.906.939*	-	-
+ Các khách hàng khác	*600.200.557.460*	*2.061.698.797.971*	*1.561.106.655.264*	*1.561.106.655.264*
Cộng :	**4.012.937.168.910**	**4.012.937.168.910**	**4.815.830.968.928**	**4.815.830.968.928**

Văn bản này được xác th

18. BIẾN ĐỘNG VỀ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế:	**886.738.874.190**	**5.003.263.093.832**	**4.418.100.488.138**	**1.471.901.479.884**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	20.712.693.696	918.426.120.147	812.064.723.045	127.074.090.798
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.552.683.303.537	1.552.683.303.537	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(97.037.465.093)	293.947.048.349	280.117.942.908	(83.208.359.652)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	919.308.180.572	2.137.307.561.831	1.635.685.540.838	1.420.930.201.565
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(10.487.346)	16.274.236.467	16.165.106.241	98.642.880
- Thuế thu nhập cá nhân	43.758.405.840	78.014.600.703	115.735.437.253	6.037.569.290
- Thuế môn bài	-	8.462.946	8.462.946	-
- Các loại thuế khác	7.546.521	6.601.759.852	5.639.971.370	969.335.003
Các khoản phải nộp khác	-	**1.418.904.064**	**1.418.904.064**	-
- Phí và các khoản lệ phí khác	-	1.418.904.064	1.418.904.064	-
Cộng :	**886.738.874.190**	**5.004.681.997.896**	**4.419.519.392.202**	**1.471.901.479.884**
Trong đó:				-

Phải nộp:	**30/06/2026**	**01/01/2026**
- Thuế giá trị gia tăng	127.147.240.107	20.712.693.696
- Thuế TNDN	1.420.930.201.565	919.308.180.572
- Thuế thu nhập cá nhân	6.037.569.290	43.758.405.840
- Các loại thuế khác	1.075.977.883	111.189.401
Cộng	**1.555.190.988.845**	**983.890.469.509**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
- Trích trước chi phí mua, thu gom, nén khí	4.362.403.020.932	3.616.736.762.654
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	316.439.432.625	117.178.284
- Chi phí lãi vay phải trả	18.433.869.763	18.571.953.877
- Chi phí trích trước của NĐH Nam Côn Sơn	75.691.542.034	152.762.562.361
- Phí thương hiệu phải trả Petrovietnam	258.046.276.269	137.947.027.072
- Chi phí phải trả khác	141.018.649.981	271.991.140.859
Cộng	**5.172.032.791.604**	**4.198.126.625.107**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long	73.927.598.092	72.238.115.150
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	10.924.599.545	10.924.599.545
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	789.559.221
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.808.687.326	38.192.987.086
Cộng :	**137.660.884.963**	**122.145.261.002**

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Nợ dài hạn đến hạn trả	779.251.532.366	779.251.532.366	779.051.532.366	779.051.532.366
Cộng :	**779.251.532.366**	**779.251.532.366**	**779.051.532.366**	**779.051.532.366**

Văn bản này được xác th

22. VAY DÀI HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn	1.083.480.183.387	1.083.480.183.387	1.473.205.949.570	1.473.205.949.570
Cộng	**1.083.480.183.387**	**1.083.480.183.387**	**1.473.205.949.570**	**1.473.205.949.570**

Chi tiết các khoản vay theo Ngân Hàng.

Khoản vay có lãi suất thả nổi và phục vụ mục đích đầu tư XDCB.

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	127.209.399.738	127.209.399.738	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	146.985.262.166	48.996.000.000	97.989.262.166	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	191.854.116.805	64.000.000.000	127.854.116.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	617.431.404.678	227.246.132.766	390.185.271.912	-
Cộng	**1.083.480.183.387**	**467.451.532.504**	**616.028.650.883**	**-**

Văn bản này được xác th

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
Số dư đầu năm trước	**23.426.729.190.000**	**246.727.266**	**26.707.756.772.741**	**(4.612.175.389)**	**9.959.856.239.211**	**60.089.976.753.829**
- Tăng vốn trong năm	702.768.370.000					**702.768.370.000**
- Lợi nhuận trong năm					11.233.714.478.209	**11.233.714.478.209**
- Kết chuyển LNST chưa phân phối				9.959.856.239.211	(9.959.856.239.211)	-
- Trích lập quỹ ĐTPT			3.042.852.554.090	(3.042.852.554.090)		-
- Giảm vốn trong năm			(702.768.370.000)	-		**(702.768.370.000)**
- Chia cổ tức				(4.919.613.129.900)		**(4.919.613.129.900)**
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(192.520.561.010)	(187.753.084.383)	**(380.273.645.393)**
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(2.860.092.391)		**(2.860.092.391)**
- Điều chỉnh khác				(34.364.112.178)	-	**(34.364.112.178)**
Số dư cuối năm trước	**24.129.497.560.000**	**246.727.266**	**29.047.840.956.831**	**1.763.033.614.253**	**11.045.961.393.826**	**65.986.580.252.176**
Số dư đầu năm nay	**24.129.497.560.000**	**246.727.266**	**29.047.840.956.831**	**1.763.033.614.253**	**11.045.961.393.826**	**65.986.580.252.176**
- Lãi trong năm nay					8.530.213.245.706	**8.530.213.245.706**
- Phân loại				11.045.961.393.826	(11.045.961.393.826)	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển			3.370.114.343.463	(3.370.114.343.463)	-	-
- Trả cổ tức				(6.032.374.390.000)	-	**(6.032.374.390.000)**
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(182.667.915.617)	(92.605.250.000)	**(275.273.165.617)**
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(9.158.000.000)		**(9.158.000.000)**
- Điều chỉnh khác				13.361.689.998	-	**13.361.689.998**
Số dư cuối kỳ	**24.129.497.560.000**	**246.727.266**	**32.417.955.300.294**	**3.228.042.048.997**	**8.437.607.995.706**	**68.213.349.632.263**

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (Tập đoàn Công nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam) sở hữu: 95,76%

- Các cổ đông khác: 4,24%

Văn bản này được xác th

b/ Cổ phiếu :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.412.949.756	2.412.949.756
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại :		
- USD	10.952.035,13	1.897.366,07
- EUR	28,81	28,81

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí khô và LNG	25.799.162.712.229	13.013.796.140.442	44.159.920.368.328	23.896.028.200.569
- Doanh thu bán LPG	12.720.732.846.227	13.491.839.314.812	24.137.451.668.880	26.072.487.717.599
- Doanh thu bán condensate	650.693.304.949	292.956.801.602	894.583.556.203	553.365.119.216
- Doanh thu vận chuyển khí và condensate	707.975.132.623	576.756.117.123	1.282.103.073.639	1.138.828.347.603
- Doanh thu cho thuê văn phòng	30.309.478.516	29.530.617.387	59.444.231.412	59.017.365.625
- Doanh thu khác	47.179.112.642	53.720.235.560	109.816.741.259	83.391.420.898
Cộng	**39.956.052.587.186**	**27.458.599.226.926**	**70.643.319.639.721**	**51.803.118.171.510**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí khô và LNG	20.688.841.698.978	10.173.258.818.955	36.434.825.829.848	18.837.157.111.461
- Giá vốn bán LPG	11.613.762.877.339	12.506.530.443.987	22.341.100.096.237	24.187.522.580.384
- Giá vốn bán condensate	389.082.336.125	173.694.486.157	512.568.318.349	288.876.305.921
- Giá vốn vận chuyển khí và condensate	207.684.407.271	89.829.301.242	301.588.198.040	201.071.496.594
- Giá vốn cho thuê văn phòng	13.736.864.668	13.148.797.145	27.928.150.829	25.096.308.879
- Giá vốn khác	48.479.752.737	16.138.544.552	75.499.639.523	26.901.599.315
Cộng	**32.961.587.937.118**	**22.972.600.392.038**	**59.693.510.232.826**	**43.566.625.402.554**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	322.991.808.573	313.494.337.451	631.076.446.411	556.347.632.324
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.263.158.000	37.829.844.801	35.263.158.000	37.975.482.081
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.134.593.436	60.484.703.077	72.529.624.191	153.133.060.854
Cộng	**363.389.560.009**	**411.808.885.329**	**738.869.228.602**	**747.456.175.259**

Văn bản này được xác th

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	39.047.672.955	48.382.169.448	77.381.565.742	98.531.002.987
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.532.113.460	42.204.232.027	96.164.304.071	102.847.167.256
- Chi phí tài chính khác	368.714.234	-	368.714.234	-
Cộng	**72.948.500.649**	**90.586.401.475**	**173.914.584.047**	**201.378.170.243**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	225.250.395.265	314.176.809.301	480.521.857.700	608.384.128.451
- Chi phí quảng cáo	28.479.017.606	37.354.907.850	71.626.473.546	96.970.311.186
- Các khoản chi phí bán hàng khác	46.672.344.024	23.740.254.190	89.129.136.068	52.562.810.563
Cộng	**300.401.756.895**	**375.271.971.341**	**641.277.467.314**	**757.917.250.200**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	72.759.013.211	43.998.321.758	108.939.174.768	91.883.749.703
- Chi an sinh xã hội	47.922.557.700	48.778.727.638	55.728.155.760	78.036.044.354
- Các khoản dự phòng	(492.749.507.615)	(1.636.477.419.998)	(492.749.507.615)	(1.636.477.419.998)
- Chi phí nhân viên quản lý	163.030.993.461	28.285.448.749	298.957.904.582	90.100.813.081
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.935.487.995	6.559.829.837	12.951.767.879	14.356.322.427
- Chi phí thuê văn phòng	16.112.977.607	15.055.098.455	31.451.646.750	29.785.665.734
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.911.371.689	23.769.755.629	93.614.199.337	43.131.414.870
- Các khoản chi phí QLDN khác	28.941.775.622	92.424.991.635	91.164.237.761	150.078.265.698
Cộng	**(107.135.330.330)**	**(1.377.605.246.297)**	**200.057.579.222**	**(1.139.105.144.131)**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	30.982.800.273.727	21.589.544.621.351	56.468.607.058.959	40.774.150.665.440
- Chi phí nhân công	587.969.567.656	155.997.575.494	1.183.252.853.984	470.301.632.586
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	509.020.860.230	681.823.005.180	1.009.212.946.325	1.351.436.378.912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.075.063.662.070	(457.098.084.943)	1.873.772.420.094	589.548.831.685
Cộng	**33.154.854.363.683**	**21.970.267.117.082**	**60.534.845.279.362**	**43.185.437.508.623**

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	93.135.455	-	93.135.455
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	1.420.015.588	650.000	1.459.463.945	12.746.212.786
- Thu nhập khác	925.706.154	5.944.502.665	1.565.398.751	16.989.559.250
Cộng	**2.345.721.742**	**6.038.288.120**	**3.024.862.696**	**29.828.907.491**

Văn bản này được xác th

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	42.500.000	1.638.635.443	42.500.000	1.638.635.443
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	441.696.000	-	441.696.000	-
- Chi phí khác	636.872.100	261.666.395	728.685.551	7.202.273.802
Cộng	**1.121.068.100**	**1.900.301.838**	**1.212.881.551**	**8.840.909.245**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	**7.092.863.936.505**	**5.813.692.579.980**	**10.675.240.986.059**	**9.184.746.666.149**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	35.263.158.000	37.829.844.801	35.263.158.000	37.975.482.081
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ				
Thu nhập chịu thuế	**7.057.600.778.505**	**5.775.862.735.179**	**10.639.977.828.059**	**9.146.771.184.068**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.415.493.277.314	1.141.826.214.735	2.145.027.740.353	1.804.466.615.514
- Đ/chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.415.493.277.314**	**1.141.826.214.735**	**2.145.027.740.353**	**1.804.466.615.514**

35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2026

CHỈ TIÊU	Quý II/2026	Quý II/2025	Tỷ lệ so sánh 2026/2025
- Lợi nhuận sau thuế Quý II:	5.677.370.659.191	4.671.866.365.245	122%

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2026 bằng 122% so với Quý II năm 2025, (tăng 22%) tương ứng tăng 1.005 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

+ Giá dầu Brent bình quân Quý II/2026 (97 USD/thùng) tăng 24 USD/thùng so với Quý II/2025 (73 USD/thùng), tương ứng tăng 33%.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Văn bản này được xác th

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	843.161.781.859	800.005.113.883
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	5.602.786.395.375	5.237.727.579.328
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	1.271.408.997.938	2.001.607.777.485
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.296.981.177.022	1.322.860.939.576
Công ty CP CNG Việt Nam	938.050.533.549	170.427.173.602
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	884.263.575.295	856.738.665.454
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	17.374.093.341.449	3.360.023.401.257
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.953.372.446.245	2.951.177.053.444
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	885.381.943.392	553.365.119.216
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý dự án điện	-	456.471.269.723
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	4.825.148.815	2.555.933.174
Liên doanh Vietsopetro	250.097.582.397	208.430.880.711
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	355.297.189.804	263.191.094.238
Tổng Cty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	11.800.594.085	-
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.904.710.723.295	2.296.754.442
	35.576.231.430.520	**18.186.878.755.533**

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	2.712.324.081
	35.263.158.000	**37.975.482.081**

Văn bản này được xác th

Mua hàng hóa dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	19.959.768.158.903	10.437.941.404.871
Các công ty con		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	55.826.738.605	3.939.427.113
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR)	2.052.132.062.120	2.184.746.553.837
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	114.207.625.209	169.527.453.096
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	223.582.289.470	167.145.187.237
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	171.841.256.195	94.920.088.277
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	218.735.026.909	189.290.514.209
Tổng công ty bảo hiểm PVI	80.291.829.565	138.701.532.613
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	1.106.317.669	1.991.268.463
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	5.399.071.684
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	3.509.924.000	9.831.653.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	28.371.988.010	30.177.183.778
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	24.347.170.000
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	1.445.121.426	-
	22.910.818.338.081	**13.457.958.508.178**

Văn bản này được xác th

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	144.480.387.388	164.122.013.687
Các công ty con		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	1.478.465.039.413	948.238.754.552
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	776.569.278.739	400.588.948.466
Công ty CP CNG Việt Nam	488.575.488.392	110.888.427.995
Công ty liên kết		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	530.065.688.636	372.055.222.539
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5.319.848.405.271	4.003.339.296.287
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	218.255.474.128	234.969.341.473
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	248.846.080.742	1.130.273.608.567
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	93.972.463.579	94.362.646.364
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	50.413.044.685	2.168.422.997
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	8.881.646.911	14.994.483.517
Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	633.245.645.104	366.821.103.344
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	2.628.032.000	3.996.795.380
	9.994.246.674.988	**7.846.819.065.168**

Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên liên quan khác		
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	-	15.650.863.175
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	7.416.895.226	7.727.945.478
	7.416.895.226	**23.378.808.653**

Văn bản này được xác th

Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	153.847.118.196	169.525.832.044
Các công ty con		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	390.000.000.000	459.901.518.871
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	9.621.411.793	1.188.073.815
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	992.049.653.047	918.367.811.228
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5.034.954.545.909	2.566.155.968.583
Tổng công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - CTCP	581.972.947.633	370.491.743.542
Công ty Cổ Phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	506.337.229.058	378.143.322.791
Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	15.141.854.546	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	45.978.402.702	49.288.319.633
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	263.314.800	33.397.907.390
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.355.599.983	1.264.280.000
	7.787.734.577.667	**5.003.937.277.897**

Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên liên quan khác		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	65.069.140.963	1.022.101.585.245
	65.069.140.963	**1.022.101.585.245**

Văn bản này được xác th

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	4.302.471.936.764	3.433.857.939.194
Các công ty con		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	652.265.780	844.957.174
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR)	538.280.098.059	470.090.343.393
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	38.288.396.617	56.269.368.157
Tổng công ty bảo hiểm PVI	83.242.968.811	704.657.605
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	22.110.940.530	44.225.794.902
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	47.276.424.665	161.418.925.807
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	23.294.856.250	208.274.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	50.085.822.053	2.107.633.072
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.625.911.920	1.806.840.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	1.560.731.140
	5.107.329.621.449	**4.173.095.464.444**

Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.123.485.000	3.123.485.000
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.955.921.301	10.955.921.301
Tổng công ty bảo hiểm PVI	16.879.012.994	10.978.839.466
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công Ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ Phần	2.146.171.845	2.146.171.845
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.934.461.892	1.934.461.892
	38.275.829.677	**32.375.656.149**

Văn bản này được xác th

Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty mẹ		
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.539.565.619.320	3.022.427.875.530
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	40.074.376.541	18.761.672.854
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	105.648.580.031	117.178.284
	3.685.288.575.892	**3.041.306.726.668**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Các bên liên quan khác		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.500.000.000.000	1.300.000.000.000

37. Báo cáo bộ phận :

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong Quý II năm 2026, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí và condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt là 77 tỷ đồng và 62 tỷ đồng (Quý II năm 2025: 83 tỷ đồng và 29 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

Văn bản này được xác th